

TẢO HÔN Ở PHỤ NỮ DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG

Trần Quý Long

Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới
Email: tranquylong@gmail.com

Ngày nhận bài: 10/10/2019
Ngày phản biện: 20/10/2019
Ngày tác giả sửa: 25/10/2019
Ngày duyệt đăng: 9/11/2019
Ngày phát hành: 20/11/2019

DOI:

Theo kết quả các cuộc điều tra quốc gia, giữa các nhóm dân tộc thiểu số có sự khác nhau về tỉ lệ tảo hôn. Phân tích số liệu điều tra, đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (MICS) 2014 cho thấy, tỷ lệ tảo hôn của phụ nữ 15-49 tuổi thấp hơn những nhóm kết hôn gần đây. Học vấn và mức sống cao hơn thì phụ nữ dân tộc thiểu số có tỷ lệ tảo hôn thấp hơn. Phụ nữ dân tộc thiểu số ở nông thôn có tỷ lệ tảo hôn cao hơn so với khu vực thành thị. Vấn đề đặt ra là cần tích cực tuyên truyền vận động, phổ biến Luật Hôn nhân và Gia đình đến các vùng đồng bào dân tộc thiểu số để hạn chế tình trạng tảo hôn; Đầu tư nhiều nguồn lực hơn vào nguồn vốn con người cho trẻ em gái dân tộc thiểu số nhằm mang lại sự hiểu biết, nhận thức để có thể loại trừ vấn đề tảo hôn; có năng lực và cuộc sống hạnh phúc, an toàn và tốt đẹp trong tương lai.

Từ khoá: Tảo hôn; Kết hôn trẻ em; Trẻ em gái; Vị thành niên; Phụ nữ dân tộc thiểu số.

1. Đặt vấn đề

Hôn nhân được xem là sự kiện quan trọng trong cuộc đời mỗi cá nhân và là một trải nghiệm mang lại hạnh phúc. Tuy nhiên, việc tảo hôn (kết hôn trước luật định, kết hôn trẻ em) đang diễn ra ở nhiều nơi trên thế giới, nhiều nền văn hóa khác nhau lại cho thấy đó không phải là một dấu mốc cho một cuộc sống nhiều may mắn và hạnh phúc về sau của một cá nhân. Vì thế, công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ đề cập quyền được bảo vệ khỏi tình trạng tảo hôn, “việc hứa hôn và kết hôn của một trẻ em sẽ không hợp pháp và tất cả những hành động cần thiết bao gồm cả xây dựng luật pháp sẽ được tiến hành để quy định rõ tuổi kết hôn”. Mặc dù vậy, ước tính 14 triệu cuộc hôn nhân trẻ em vẫn diễn ra hàng năm ở các nước đang phát triển trong thập kỷ tiếp theo (UNFPA, 2013).

Tảo hôn là sự vi phạm quyền con người, làm tổn thương đến sự phát triển của trẻ em gái, thường gây ra tình trạng có thai sớm và phải cách ly với xã hội (Tổng cục Thống kê, 2006). Tảo hôn tước đi quyền được học tập của trẻ em gái vị thành niên và cơ hội được phát triển đầy đủ tiềm năng của họ. Trẻ em gái kết hôn ở tuổi vị thành niên ít được tham gia quyết định việc mang thai hoặc sử dụng biện pháp tránh thai, điều này ảnh hưởng đến sức khỏe và khả năng sống sót của trẻ sơ sinh cũng như nguy cơ tử vong bà mẹ, mức sinh cao và hoạt động giảm nghèo (UNFPA, 2005). Nữ thanh niên mới lớn mang thai phải đối mặt với rủi ro cao hơn về sản phụ tử vong, biến chứng khi sinh, khó chuyên dạ, đẻ non, chủ

yếu do giai đoạn trưởng thành của họ chưa kết thúc. Các chứng bệnh liên quan tới mang thai sớm, tần suất mang thai hoặc khoảng cách giữa các lần mang thai ngắn làm cạn kiệt năng suất của phụ nữ, gây hại tới khả năng kiếm sống của họ và góp phần vào tình trạng nghèo nàn của họ. Các chứng bệnh liên quan đến mang thai là nguyên nhân cái chết ở những phụ nữ độ tuổi 15-29. Giảm những cái chết như vậy, mang lại lợi ích to lớn cho nhiều thế hệ. Nếu một trẻ em gái vị thành niên mang thai hoặc có con thì sức khỏe, giáo dục, khả năng kiếm thu nhập và toàn bộ tương lai của trẻ có thể gặp nguy hiểm, bị mắc kẹt trong một cuộc đời nghèo khổ, bị loại trừ và bất bình đẳng (UNFPA, 2013). Việc tránh mang thai khi còn trẻ, có số lần mang thai không xác định trước ít hơn sẽ ngăn ngừa được tình trạng kiệt sức của người mẹ và giảm rủi ro tử vong ở cả người mẹ và trẻ em (Trần Quý Long, 2016).

Luật Hôn nhân và Gia đình của Việt Nam quy định tuổi kết hôn tối thiểu của nam là 20 và nữ là 18, những người kết hôn trước tuổi này được coi là tảo hôn. Trẻ em gái kết hôn trước 18 tuổi (tảo hôn) là một hiện thực trong xã hội Việt Nam, nhất là đối với cộng đồng dân tộc thiểu số (DTTS). Vì chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của luật pháp nên việc kết hôn của các cặp vợ chồng trẻ không được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhưng hai bên gia đình vẫn tổ chức đám cưới theo phong tục; họ hàng hai bên, cộng đồng dân cư của bản làng vẫn mặc nhiên công nhận đó là một cặp vợ chồng (Ủy ban Dân tộc, 2014). Những tập quán văn hóa và

phong tục bao gồm chế độ phụ hệ/làm dâu liên quan đến vai trò giới và sự phân chia quyền hạn bất bình đẳng giữa nam giới và phụ nữ tạo ra những nguyên nhân thúc đẩy hiện tượng kết hôn trẻ em và chung sống như vợ chồng tại Việt Nam (UNICEF Việt Nam, UNFPA Việt Nam, 2018).

Mục tiêu của nghiên cứu là tập trung tìm hiểu một số đặc điểm và các yếu tố ảnh hưởng đến vấn đề tảo hôn của phụ nữ DTTS thông qua phân tích các tài liệu sẵn có và số liệu MICS 2014. Trước hết, nghiên cứu trình bày thực trạng tảo hôn của phụ nữ DTTS theo các đặc điểm cụ thể. Sau đó, sử dụng mô hình hồi quy đa biến để đánh giá những yếu tố có mối liên hệ hoặc ảnh hưởng thế nào đối với vấn đề tảo hôn của phụ nữ DTTS.

2. Tổng quan nghiên cứu

Các nghiên cứu cho thấy, tảo hôn của phụ nữ DTTS là một thực tế với những loại hình kết hôn khác nhau. Đối với một số nhóm dân tộc, việc lấy vợ lấy chồng ở độ tuổi 13-15 thường do cha mẹ sắp đặt, xuất phát từ nhu cầu thiếu người lao động hơn là việc xây dựng hạnh phúc cho con cái. Tục lệ tảo hôn ở các dân tộc Dao và Mông xuất phát từ việc các gia đình cần người để lao động sản xuất. Trẻ em gái không đi học hoặc đã nghỉ học ở nhà còn lấy chồng sớm hơn (Nguyễn Phương Thảo, 2006). Một số gia đình khi hỏi vợ cho con, cô dâu vẫn đang học lớp 7-8. Khi hỏi cưới, gia đình nhà trai cam kết cưới về vẫn cho con dâu học tiếp. Nhưng thực tế sau khi về nhà chồng, cô dâu chỉ ở nhà làm nội trợ. Nhà gái cũng ít khi thắc mắc bởi họ cho rằng con mình thuộc về người chồng quản lý (Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai, UNICEF Việt Nam, 2016). Một nghiên cứu gần đây phân tích, tập tục văn hóa có ảnh hưởng đến việc kết hôn sớm của các em gái DTTS. Chẳng hạn, tập quán gia đình người Mông cho phép các em gái cưới chồng khi mới 14 tuổi. Những em gái đã kết hôn được mong đợi sẽ có con ngay, và nhiều người được mong đợi tiếp tục mang thai cho đến khi sinh được ít nhất một cậu con trai (Nicola Jones và đồng nghiệp, 2014).

Ảnh hưởng của chế độ mẫu hệ và phong tục truyền thống trong cộng đồng DTTS cũng có mối quan hệ với vấn đề tảo hôn. Báo cáo phân tích tình hình trẻ em ở tỉnh Ninh Thuận cho biết, chế độ mẫu hệ của người Ra-glai cộng với các nhu cầu kinh tế của gia đình có thể là những nguyên nhân gây nên việc tảo hôn của trẻ em gái vị thành niên. Trẻ em gái có nhiều áp lực trong việc lấy chồng sớm, nguyên do là sau đám cưới sẽ có người nhà trai đến ở cùng nhà với cô dâu và như vậy sẽ bổ sung thêm năng lực lao động, sản xuất cho gia đình (UBND tỉnh Ninh Thuận, UNICEF Việt Nam, 2012).

Tảo hôn do bị bắt cóc, buôn bán là thực tế không thể phủ nhận đối với phụ nữ DTTS. Trẻ em gái lấy chồng ở bên kia biên giới thường còn rất trẻ, thậm chí được mẹ mang sang Trung Quốc gả chồng

(Đặng Thị Hoa và đồng nghiệp, 2016). Điều này cho thấy, học vấn thấp, kém hiểu biết, ít tiếp cận với các phương tiện truyền thông đại chúng ở các vùng sâu, vùng xa khu vực giáp biên giới đồng nghĩa với việc không có các cơ hội tiếp nhận cảnh báo về các rủi ro, do đó phụ nữ trẻ vị thành niên dễ trở thành nạn nhân của tội phạm buôn bán người. Một nghiên cứu định tính gần đây ở cộng đồng người Mông ở tỉnh Hà Giang cho thấy, mặc dù nhiều khía cạnh truyền thống liên quan đến tuổi kết hôn và cách thức kết hôn đã dần thay đổi, song tảo hôn và tập quán bắt cóc cô dâu về làm vợ vẫn tồn tại với nhiều nữ chưa thành niên người Mông (Nicola Jones và đồng nghiệp, 2014).

Học vấn có mối quan hệ với vấn đề tảo hôn của phụ nữ và có khuôn mẫu chung trên toàn cầu là phụ nữ có học vấn cao hơn thì khả năng tảo hôn thấp hơn. Những phụ nữ không được đi học hoặc có ít học vấn có nguy cơ tảo hôn cao nhất (UNFPA 2012). Đối với Việt Nam, các cuộc khảo sát cấp quốc gia cho thấy học vấn của phụ nữ có mối liên hệ với tình trạng tảo hôn. Theo Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (MICS) Việt Nam 2006, 16,8% phụ nữ từ 15-49 tuổi kết hôn trước 18 tuổi có học vấn tiểu học, tỷ lệ này giảm xuống còn 12,1% ở nhóm có học vấn trung học cơ sở và còn 2,3% ở nhóm có học vấn từ trung học phổ thông trở lên (Tổng cục Thống kê, 2006). Những người học lên các bậc học cao hơn thường kết hôn muộn hơn do phải dành thời gian học và một phần cũng có thể do có nhận thức tốt hơn về lợi ích và quy định của pháp luật về tuổi kết hôn (UNFPA, UNICEF, 2017). Một nghiên cứu cho thấy tảo hôn ở người Mông chủ yếu tập trung ở những người có học vấn từ trung học cơ sở trở xuống, trong khi đó những người kết hôn đúng tuổi quy định tập trung ở những người học trung học phổ thông trở lên. Như vậy có thể thấy, trình độ học vấn là yếu tố tác động đến tuổi kết hôn của người Mông (Trần Thị Minh Huệ, 2014).

Có thể nói, mối quan hệ giữa học vấn và tảo hôn của phụ nữ DTTS mang tính tương hỗ. Do trình độ học vấn thấp nên phụ nữ DTTS có nhận thức thiếu đầy đủ về tác hại của tảo hôn và quyền thực hiện kết hôn tự nguyện, đúng tuổi luật định của mình. Những trẻ em có học vấn thấp thường cũng là các em thiếu hiểu biết về quyền của mình, cũng như có ít tiếng nói trong việc lựa chọn hôn nhân (UNFPA, UNICEF, 2017). Ngược lại, tảo hôn là nguyên nhân khiến nhiều em gái phải bỏ học sớm (Bộ Giáo dục và Đào tạo và UNICEF Việt Nam, 2013). Teerawichitchainan và đồng nghiệp (2007) thực hiện một nghiên cứu sâu tại hai xã vùng cao ở tỉnh Thái Nguyên cho thấy nhiều trẻ em gái đang học trung học phổ thông phải bỏ học để lấy chồng vì mang thai, một số em gái khác phải nạo thai (Teerawichitchainan Bussarawan và đồng nghiệp, 2007). Có những bằng chứng cho thấy, trong một số trường hợp việc đi học cũng khuyến khích tảo

hôn xảy ra ở tuổi 16-17, bởi vì ở độ tuổi này các em có nhu cầu tình dục cao, việc học nội trú chỉ có các bạn đồng lứa tuổi, xa gia đình có thể khiến một số em có mong muốn kết hôn (Nicola Jones và đồng nghiệp, 2014). Tệ nạn tảo hôn trong các cộng đồng các DTTS đã gây ra hiện tượng bỏ học của trẻ em ở tỉnh Điện Biên. Trong giai đoạn chuyển tiếp từ tiểu học lên trung học cơ sở, các em gái có nhiều khả năng sẽ nghỉ học ở độ tuổi sớm hơn, một phần là các em thường kết hôn ở độ tuổi sớm hơn trẻ em trai (Tỉnh Điện Biên, UNICEF Việt Nam, 2010).

Điều kiện sống của hộ gia đình có mối quan hệ với tình trạng tảo hôn của phụ nữ. Báo cáo gần đây của UNFPA về tình trạng tảo hôn trên toàn thế giới cho thấy các em gái từ các gia đình nghèo có nguy cơ kết hôn trước tuổi 18 cao nhất (UNFPA 2012). Khảo sát MICS Việt Nam 2006 cho thấy, tỷ lệ tảo hôn của phụ nữ 20-49 tuổi ở nhóm nghèo nhất là 21,4%, tỷ lệ này ở nhóm giàu nhất là 7,1% (Tổng cục Thống kê, 2006). Những tỷ lệ này ở khảo sát MICS 2011 lần lượt là 20,6% và 5,2% (Tổng cục Thống kê, 2011). Đối với phụ nữ DTTS, điều kiện sống có mối quan hệ với tỷ lệ tảo hôn. Theo một nghiên cứu về hôn nhân xuyên biên giới, tỷ lệ kết hôn dưới 18 tuổi của những người ở gia đình thuộc diện nghèo/cận nghèo do Ủy ban nhân dân xã chứng nhận luôn cao hơn những gia đình không thuộc diện đó. Có thể do điều kiện sống của gia đình không được đảm bảo nên con cái của những hộ gia đình nghèo có tình trạng tảo hôn trong hôn nhân xuyên biên giới so với con cái của gia đình có điều kiện sống tốt hơn (Đặng Thị Hoa và đồng nghiệp, 2016). Nghiên cứu tảo hôn ở nhóm người Mông của một tác giả cho thấy kết quả tương tự, trong nhóm những gia đình không nghèo thì tỷ lệ con gái tảo hôn chiếm 17,3%. Ngược lại, ở nhóm gia đình nghèo tỷ lệ con gái tảo hôn chiếm đến 55,7%. (Trần Thị Minh Huệ, 2014).

Tảo hôn của phụ nữ có mối quan hệ với khu vực cư trú và khu vực nông thôn luôn có tỷ lệ cao hơn khu vực thành thị. Khuôn mẫu này được phát hiện là mang tính chất toàn cầu, phụ nữ sống ở nông thôn có nguy cơ kết hôn trước tuổi 18 cao hơn phụ nữ sống ở khu vực thành thị (UNFPA 2012). Theo MICS 2006, tỷ lệ phụ nữ 20-49 tuổi ở Việt Nam lấy chồng trước 18 tuổi ở khu vực nông thôn cao hơn thành thị, 15,8% so với 6,0% (Tổng cục Thống kê, 2006). Tỷ lệ phụ nữ 20-49 kết hôn trước 18 tuổi ở nông thôn và thành thị trong MICS 2011 là 15,2% và 6,2% (Tổng cục Thống kê, 2011). Số liệu Điều tra dân số giữa kỳ năm 2014 cho thấy, tỷ lệ nữ tuổi 15-19 đã hoặc đang có chồng ở các vùng nông thôn cao hơn so với thành thị, 11% so với 5% (Tổng cục Thống kê, 2015). Báo cáo phân tích tình hình trẻ em ở tỉnh Kon Tum cho biết, truyền thống kết hôn sớm còn khá phổ biến trong một vài nhóm DTTS và ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị. Theo đó, tỷ lệ tảo hôn của trẻ em gái vị thành niên 15-17

tuổi ở khu vực nông thôn là 11,1%, trong khi tỷ lệ này ở khu vực thành thị chỉ là 2,1% (UBND tỉnh Kon Tum, UNICEF Việt Nam, 2015). Kết quả phân tích nhiều cuộc điều tra khác nhau chỉ ra rằng mức độ đô thị hoá ở nơi sinh là một trong những yếu tố có vai trò quan trọng nhất tác động đến khuôn mẫu tuổi kết hôn lần đầu (Nguyễn Hữu Minh, 2010). Sự chuyên môn hóa trong cơ cấu nghề nghiệp ở xã hội đô thị có thể đòi hỏi cá nhân phải dành nhiều thời gian hơn để hội đủ các yếu tố cần thiết cho hôn nhân, vì thế mà họ có xu hướng trì hoãn việc kết hôn và sinh con sớm. Ngoài ra, sự tham gia lực lượng lao động bên ngoài gia đình của phụ nữ dường như thúc đẩy khả năng hình thành một hộ gia đình muộn hơn. Các ngành công nghiệp, dịch vụ hoặc phi nông nghiệp khác đã thu hút một số lượng lớn phụ nữ làm công ăn lương. Những thay đổi này khiến cho phụ nữ có thể tính toán một cách hiệu quả về quyền lợi khi mang thai và nuôi nấng con cái. Sự thống trị tăng lên của vai trò nghề nghiệp như là một nguồn xác định địa vị xã hội và sự ràng buộc tăng lên đối với công việc cũng có thể là nguyên nhân cho việc hoãn kết hôn và những biến đổi khác trong gia đình (Lary L. Bumpass, Karen O. Mason, 2006).

Có sự khác biệt giữa các vùng trong tỷ lệ tảo hôn của phụ nữ nói chung. Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2009, tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước tuổi 18 ở trung du và miền núi phía Bắc và ở Tây Nguyên gấp nhiều lần so với các vùng khác. Cụ thể, tỷ lệ trẻ em gái vị thành niên đã kết hôn ở độ tuổi 15, 16, 17 ở trung du và miền núi phía Bắc lần lượt là 3,6%, 6,4% và 12,0% và ở Tây Nguyên là 2,2%, 4,4% và 8,7%. Tương ứng, tỷ lệ đó ở Đồng bằng sông Cửu Long, nơi có tỷ lệ cao nhất trong số các vùng còn lại, lần lượt là 1,3%; 3,1% và 7,3% (Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, 2010). Kết quả MICS 2011 cho thấy, tỷ lệ phụ nữ 15-49 kết hôn trước 18 tuổi cao nhất ở Trung du và miền núi phía Bắc và thấp nhất ở Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (Tổng cục Thống kê, 2011).

3. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

Khung lý thuyết của Robert Blum và đồng nghiệp (2014) về sự phát triển và bảo vệ vị thành niên gợi ra rằng các yếu tố bảo vệ bao gồm ở cấp độ quốc gia, cộng đồng, nhà trường và/hoặc nhóm bạn, gia đình và đặc trưng cá nhân là những nhóm yếu tố quan trọng tác động đến sự phát triển của vị thành niên (Robert W. Blum và đồng nghiệp, 2014). Tiếp cận khung lý thuyết này sẽ giúp thấy rõ các yếu tố tác động tới tình trạng tảo hôn của phụ nữ DTTS.

Nghiên cứu này phân tích số liệu đã được công bố về tảo hôn của phụ nữ DTTS từ cuộc điều tra, khảo sát cấp quốc gia, đồng thời nghiên cứu phân tích riêng nhóm phụ nữ DTTS 20-49 tuổi từ số liệu Điều tra đánh giá các mục tiêu về trẻ em và phụ nữ Việt Nam lần thứ 5 vào năm 2014 (MICS 2014). Cuộc điều tra có mục đích cung cấp các thông tin

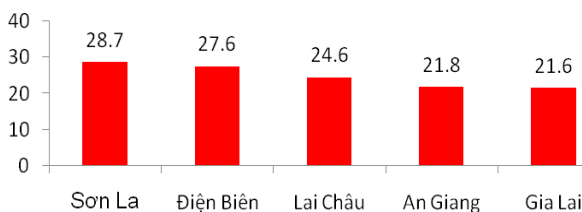
cập nhật nhằm đánh giá thực trạng trẻ em và phụ nữ Việt Nam. Mẫu điều tra MICS Việt Nam 2014 được thiết kế nhằm đưa ra các ước lượng cho một số lượng lớn các chỉ tiêu phản ánh thực trạng của trẻ em và phụ nữ ở cấp quốc gia theo theo 6 vùng và khu vực thành thị/nông thôn (Tổng cục Thống kê và UNICEF, 2015). Trong số 1.487 phụ nữ DTTS ở độ tuổi 20-49, tỷ lệ tảo hôn (kết hôn trước 18 tuổi) là 23,4%.

Chiến lược của nghiên cứu là phân tích mô tả ban đầu để tìm hiểu về đặc điểm, thực trạng chung đối với chỉ báo tảo hôn của phụ nữ DTTS qua các số liệu quốc gia. Tiếp theo, nghiên cứu áp dụng kỹ thuật hồi quy đa biến từ số liệu MICS 2014 để xem xét ảnh hưởng của các yếu tố cùng một lúc đối với chỉ báo tảo hôn. Bởi vì chỉ báo của nghiên cứu là một biến số nhị phân với hai giá trị là phụ nữ DTTS có tảo hôn hoặc không cho nên mô hình phân tích hồi quy đa biến với kỹ thuật logistic là phù hợp.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đặc điểm và các yếu tố ảnh hưởng đến tảo hôn của phụ nữ dân tộc thiểu số

Theo kết quả Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình năm 2015, tỷ lệ phụ nữ DTTS tảo hôn ở 5 tỉnh bao gồm Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, An Giang, và Gia Lai là đặc biệt cao (trên 20%). Trong 5 tỉnh có tỷ lệ tảo hôn đặc biệt cao, Sơn La là tỉnh có tỷ lệ phụ nữ người DTTS tảo hôn cao nhất cả nước, 28,7% (biểu đồ 1). Tỷ lệ này đạt mức độ cao (từ 10% đến dưới 20%) ở 12 tỉnh, chủ yếu là các tỉnh có đông người DTTS ở các tỉnh miền núi phía Bắc, miền Trung và một số tỉnh như Đắk Nông, Tây Ninh, Cà Mau. 17 tỉnh có tỷ lệ phụ nữ DTTS tảo hôn từ 5% đến dưới 10%. Tính chung, có đến 34 tỉnh có tỷ lệ phụ nữ DTTS tảo hôn từ 5% trở lên. Như vậy, tảo hôn ở phụ nữ người DTTS là thực trạng phổ biến ở các tỉnh có nhiều đồng bào DTTS sinh sống. Qua kết quả phân tích cho thấy, việc thực thi Luật Hôn nhân và Gia đình, các quy định và chiến lược về phòng chống tảo hôn chưa được thực hiện một cách nghiêm túc nên dẫn đến sự khác biệt giữa các tỉnh trong vấn đề tảo hôn của phụ nữ DTTS.



Biểu đồ 1. Tỷ lệ tảo hôn đặc biệt cao của phụ nữ dân tộc thiểu số ở 5 tỉnh (%)

Nguồn: UNFPA, UNICEF (2017)

Các cuộc khảo sát cấp quốc gia đều cho thấy, tảo hôn ở nhóm dân số trẻ em gái vị thành niên Việt Nam là một thực tế nhưng lại là đặc thù ở vùng trung

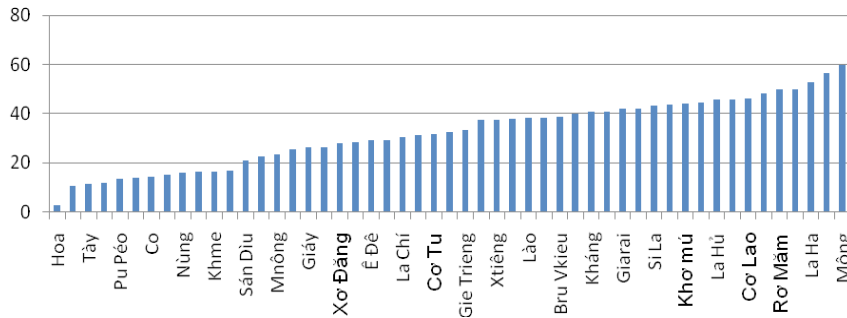
du và miền núi phía Bắc. Kết quả cuộc điều tra Biến động dân số năm 2016 cho thấy nhóm trẻ em gái vị thành niên (15-19 tuổi) có mức độ tảo hôn khác biệt đáng kể và cao nhất khi so sánh với các vùng khác (Tổng cục Thống kê, 2017). Đối với từng độ tuổi được xem là tảo hôn, tỷ lệ kết hôn của nữ vị thành niên ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc đều cao nhất so với các vùng khác. Ví dụ, có 14% nữ vị thành niên vùng này kết hôn ở độ tuổi 17, cao hơn gần 11 điểm phần trăm so với tỷ lệ của vùng thấp nhất là Đồng bằng sông Hồng, 3,2% (bảng 1). Tỷ lệ tảo hôn của nữ vị thành niên cao thứ hai là ở vùng Tây Nguyên, 10,3%. Có thể thấy, những yếu tố dẫn đến tỷ trọng lớn dân số kết hôn ở tuổi vị thành niên của hai vùng này cao hơn các vùng khác là do hai vùng này có nhiều đồng bào DTTS cư trú và cũng là những vùng có mức độ công nghiệp hóa, kinh tế kém phát triển hơn so với các vùng khác.

Bảng 1. Tỷ trọng dân số nữ vị thành niên (15-19 tuổi) đã từng kết hôn theo độ tuổi và tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo các vùng kinh tế - xã hội, 01/04/2016

	15	16	17	18	19	15-19	SMAM
Trung du và miền núi phía Bắc	4,5	9,0	14,0	29,3	50,7	21,5	18,2
Đồng bằng sông Hồng	0,2	0,8	3,2	8,6	14,7	5,5	18,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,5	0,9	4,5	11,9	20,1	7,6	18,5
Tây Nguyên	0,6	5,4	10,3	19,9	30,1	13,3	18,4
Đông Nam Bộ	0,5	2,1	3,7	6,6	10,9	4,8	18,3
Đồng bằng sông Cửu Long	0,6	1,8	8,1	13,0	24,8	9,6	18,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2017)

Theo kết quả điều tra về tình hình kinh tế-xã hội của 53 DTTS ở Việt Nam do Ủy ban Dân tộc thực hiện năm 2015, có đến 40 DTTS có tỷ lệ tảo hôn đặc biệt cao (hơn 20%), 11 DTTS có tỷ lệ tảo hôn cao (từ 10% đến 20%) và chỉ có dân tộc Hoa và dân tộc Ngái có tỷ lệ này thấp hơn 10%. Tỷ lệ tảo hôn cao nhất ở nhóm người Ô Đu, 70,2% và thấp nhất ở người Hoa, 2,7% (biểu đồ 2) (UNFPA, UNICEF, 2017). Một nghiên cứu gần đây cũng cho thấy, có sự khác biệt giữa các DTTS trong tình trạng tảo hôn ở nhóm phụ nữ có hôn nhân xuyên biên giới, trong đó tỷ lệ cao nhất ở nhóm người Mông và Dao. Trong số 16% tảo hôn ở nhóm kết hôn xuyên biên giới, tỷ lệ của nhóm Mông/Dao là 40%, trong khi tỷ lệ này ở nhóm dân tộc Tây và Nùng là 16,7% và 9,3%



Biểu đồ 2. Phân bố tỷ lệ tảo hôn của các dân tộc thiểu số (%)

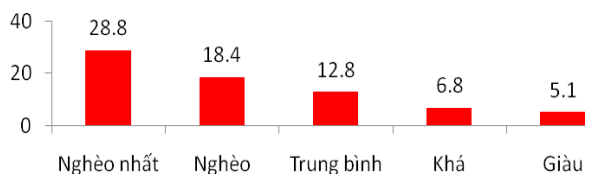
Nguồn: UNFPA, UNICEF (2017)

(Đặng Thị Hoa và đồng nghiệp, 2016). Qua đó cho thấy, tỷ lệ tảo hôn của phụ nữ DTTS rất khác nhau ở những nhóm dân tộc khác nhau và phụ thuộc vào đặc thù văn hóa, trình độ phát triển kinh tế xã hội và khu vực địa lý sinh sống. Tảo hôn vẫn là hiện tượng khá phổ biến đối với đồng bào dân tộc Mông, kể cả trong trường hợp kết hôn xuyên biên giới.

Kết quả phân tích số liệu MICS 2014 cho thấy, học vấn có mối quan hệ rất có ý nghĩa thống kê với việc tảo hôn ở nhóm phụ nữ DTTS trong độ tuổi 20-49 và phụ nữ có học vấn cao hơn thì có tỷ lệ tảo hôn thấp hơn. Theo đó, nhóm phụ nữ có học vấn từ tiểu học trở xuống có tỷ lệ tảo hôn là 34,6%, trong khi tỷ lệ này ở hai nhóm có học vấn trung học cơ sở và trung học phổ thông là 20,9% và 4,3%. Kết quả này cho thấy tầm quan trọng của yếu tố học vấn bảo vệ phụ nữ DTTS trong vấn đề tảo hôn. Có thể thấy, phụ nữ DTTS có rất ít cơ hội để phát triển và thực hành năng lực bản thân do không được đi học. Khi đến tuổi dậy thì, trẻ em gái chưa được sống những năm tháng hôn nhân đã phải lấy chồng để trở thành lao động chính với vai trò là người vợ, người mẹ trong gia đình. Nhiều trẻ em không đến trường và đây là nguyên nhân và hệ quả của kết hôn trái với luật định và hạn chế các lựa chọn hướng đi cuộc đời của phụ nữ DTTS. Ngược lại, những phụ nữ DTTS học lên các bậc học cao hơn thường kết hôn muộn hơn do phải dành thời gian cho việc học tập và một phần cũng có thể do họ có nhận thức tốt hơn về lợi ích và quy định của pháp luật về tuổi kết hôn. Học vấn có tác động làm giảm nguy cơ tảo hôn một phần do thời gian đi học kéo dài hết tuổi vị thành niên, một phần do học vấn mang lại nhiều hiểu biết và kỹ năng giúp người học thấy được tác hại của tảo hôn, hiểu được pháp luật, quyền của bản thân tự quyết định hôn nhân, bình đẳng giới và nhiều kiến thức liên quan đến sinh kế và chăm sóc sức khỏe (UNFPA, UNICEF, 2017). Qua đó cho thấy, nâng cao học vấn, vận động trẻ em gái đến trường là yếu tố quan trọng góp phần bảo vệ, làm tăng độ tuổi kết hôn của trẻ em gái DTTS.

Biểu đồ 3 trình bày mối quan hệ giữa mức sống với việc tảo hôn của phụ nữ DTTS. Tỷ lệ tảo hôn của

phụ nữ DTTS cao nhất ở nhóm có mức sống nghèo nhất, 28,8%. Tỷ lệ này giảm xuống còn ở mức 18,4% ở nhóm có mức sống nghèo và tiếp tục giảm xuống và đạt khoảng 5,1% ở nhóm có mức sống giàu. Có thể thấy, nghèo đói, học vấn thấp và tảo hôn là vòng luẩn quẩn kìm hãm sự phát triển của phụ nữ DTTS. Vì gia đình nghèo nên trẻ em gái không được đi học, phải lấy chồng sớm, sinh nhiều con dẫn đến cuộc sống nghèo khó khăn, nghèo khổ và thế hệ phụ nữ tiếp theo lại lặp lại chu trình như vậy.

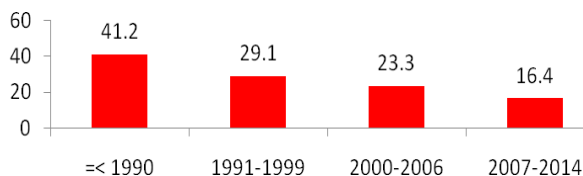


Biểu đồ 3. Tỷ lệ tảo hôn của phụ nữ dân tộc thiểu số chia theo mức sống (%)

Nguồn: Tính toán từ MICS 2014

Có sự khác biệt theo nơi cư trú thành thị - nông thôn trong tỷ lệ tảo hôn của nhóm phụ nữ người DTTS. Theo kết quả phân tích MICS 2014, tỷ lệ tảo hôn của phụ nữ DTTS ở khu vực thành thị là 13%, trong khi tỷ lệ này ở khu vực nông thôn là 27,6%. Qua đó cho thấy, mặc dù cùng là nhóm DTTS có chung đặc điểm về văn hóa, phong tục, lối sống, nhưng nếu cư trú ở khu vực thành thị thì phụ nữ DTTS vẫn có tỷ lệ tảo hôn thấp hơn. Có thể sự chuyên môn hóa trong cơ cấu nghề nghiệp đòi hỏi những người đủ điều kiện kết hôn phải dành nhiều thời gian hơn để hội đủ các yếu tố cần thiết cho hôn nhân. Vì thế mà họ có xu hướng trì hoãn việc kết hôn. Tác động của nơi cư trú thành thị đối với vấn đề giảm tỷ lệ tảo hôn có thể là do lối sống, phương tiện truyền thông, nhận thức cao hơn so với khu vực nông thôn. Ngược lại, các khu vực nông thôn miền núi nơi đồng bào DTTS sinh sống nhiều hơn thường xa các trung tâm đô thị, sự cải thiện về bất bình đẳng giới và sự thay đổi tập quán hôn nhân theo hướng khuôn mẫu hôn nhân và gia đình hiện đại diễn ra chậm chạp hơn nhiều so với các vùng đô thị hay gần các đô thị lớn. Vì thế, đây là khu vực

có nguy cơ tảo hôn cao hơn so với khu vực thành thị. Thêm vào đó, những phụ nữ DTTS làm nông nghiệp khi bước vào tuổi trưởng thành mà không có điều kiện đi học lên cao, cũng không thể đi cư đi làm ăn ở nơi khác nên họ đành lấy chồng sớm để ổn định gia đình.



Biểu đồ 4. Tảo hôn của phụ nữ dân tộc thiểu số chia theo lớp thế hệ kết hôn (%)

Nguồn: *Tính toán từ MICS 2014*

Biểu đồ 4 trình bày tỷ lệ tảo hôn của phụ nữ DTTS theo nhóm lớp thế hệ kết hôn từ phân tích số liệu MICS 2014. Những người kết hôn trong những đoàn hệ hôn nhân (lớp thế hệ) gần đây có tỷ lệ tảo hôn thấp hơn so với những đoàn hệ trước. Cụ thể, những người kết hôn từ năm 1990 trở về trước có tỷ lệ tảo hôn lên đến 41,2%, tỷ lệ này giảm dần xuống 23,3% ở nhóm kết hôn trong giai đoạn 2000-2006 và còn 16,4% ở nhóm kết hôn giai đoạn 2007-2014. Điều này cho thấy, do hạn chế về nhận thức, chưa có sự ảnh hưởng của những khía cạnh hiện đại hóa nên có thể những phụ nữ DTTS kết hôn trong quá khứ có tỷ lệ tảo hôn cao hơn so với những nhóm kết hôn gần đây. Theo lý thuyết hiện đại hóa của W. J. Goode (1963), những cá nhân sống trong môi trường hiện đại hóa có xu hướng kết hôn muộn hơn những người có đặc trưng kém hiện đại hơn (William J. Goode, 1963). Việc phát triển kinh tế và công nghệ gắn liền với những biến đổi các giá trị và phong tục cũ sang một xu hướng hợp lý, khoan dung, có sự tham gia hơn đã tạo nên sự thay đổi về chính trị-xã hội (Ronald Inglehart, 2008). Với tác động của biến đổi xã hội theo xu hướng hiện đại

hóa, ý nghĩa hôn nhân và gia đình Việt Nam đang trong quá trình biến đổi theo xu hướng chú ý đến cá nhân. Hoãn kết hôn có thể phản ánh nhu cầu không muốn trở thành bỏ mẹ vì những khuôn mẫu tiêu dùng và lối sống (Trần Quý Long, 2014).

4.2. Phân tích đa biến về các yếu tố ảnh hưởng tới việc phụ nữ dân tộc thiểu số tảo hôn

Kết quả phân tích đa biến bằng hồi quy logistic từ số liệu MICS 2014 về ảnh hưởng của các yếu tố đối với xác suất tảo hôn của phụ nữ DTTS ở nhóm tuổi 20-49 được trình bày ở bảng 2. Hệ số chênh lệch về xác suất đi học giữa các nhóm/phân tổ nghiên cứu so với nhóm so sánh được thể hiện ở cột Exp(B). Khoảng tin cậy (C.I) 95% của Exp(B) thể hiện ở hai cột tiếp theo với giá trị cận trên và cận dưới và cột cuối cùng (N) thể hiện số lượng mẫu của từng nhóm được đưa vào phân tích.

Theo kết quả phân tích, khi tính đến ảnh hưởng của các yếu tố khác có trong mô hình, so với nhóm phụ nữ kết hôn vào thời kỳ từ 1990 trở về trước thì xác suất tảo hôn của các đoàn hệ phụ nữ kết hôn từ năm 1991 đến nay chỉ bằng một nửa hoặc nhỏ hơn và rất có ý nghĩa thống kê. Kết quả phân tích cũng cho thấy, xác suất tảo hôn có chiều hướng giảm theo từng nhóm lớp thế hệ kết hôn.

Học vấn cao hơn thì phụ nữ DTTS trong độ tuổi 20-49 có xác suất tảo hôn thấp hơn và tác động này rất có ý nghĩa thống kê khi tính đến ảnh hưởng của các yếu tố khác trong mô hình. Theo đó, xác suất tảo hôn của nhóm phụ nữ DTTS có học vấn từ trung học cơ sở trở lên thấp 0,61 lần so với nhóm có học vấn từ tiểu học trở xuống (Exp (B)=0,39; 95% C.I: 0,29-0,53; p< 0,001). Điều này cho thấy, cho dù là cùng một lớp thế hệ kết hôn, mức sống và nơi cư trú như thế nào, nhưng với học vấn cao hơn thì phụ nữ DTTS vẫn có khả năng tảo hôn thấp hơn.

Trong cùng điều kiện xác định ảnh hưởng bởi các yếu tố khác trong mô hình, yếu tố mức sống có mối

Bảng 2. Mô hình hồi quy logistic về xác suất tảo hôn của phụ nữ dân tộc thiểu số trong độ tuổi 20-49

Yếu tố	Đặc trưng	Exp(B)	95% C.I	N	
Đoàn hệ hôn nhân	=< 1990(nhóm so sánh)	1		260	
	1991-1999	0,52***	0,36	0,74	342
	2000-2006	0,41***	0,28	0,60	338
	2007-2014	0,34***	0,23	0,50	359
Học vấn	=< Tiểu học (nhóm so sánh)	1		697	
	THCS+	0,39***	0,29	0,53	605
Mức sống	Nghèo nhất (nhóm so sánh)	1		904	
	Trung bình	0,66*	0,46	0,94	304
	Khá giả	0,45*	0,19	1,05	91
Khu vực	Thành thị (nhóm so sánh)	1		287	
	Nông thôn	2,06***	1,41	3,00	1.012
Hằng số/ N		0,31***		1.487	

Nagelkerke R Square: 0,16; N=1.487

Nguồn: *Tính toán từ số liệu MICS 2014*

quan hệ nghịch biến và có ý nghĩa thống kê với xác suất tảo hôn của phụ nữ DTTS. Nghĩa là xác suất tảo hôn của phụ nữ DTTS giảm xuống ở những nhóm có học vấn cao hơn. Hệ số hồi quy từ mô hình phân tích cho thấy, xác suất tảo hôn của nhóm phụ nữ DTTS có mức sống trung bình và khá giả thấp hơn 0,34 lần và 0,55 lần so với nhóm có mức sống nghèo nhất.

Cuối cùng, khi giữ các biến số khác không đổi trong mô hình phân tích, xác suất tảo hôn của nhóm phụ nữ DTTS ở khu vực nông thôn cao hơn 1,06 lần ($\text{Exp}(B)=2,09$; 95% C.I.: 1,41-3,00; $p < 0,001$) so với nhóm phụ nữ ở khu vực thành thị và đây là yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất trong mô hình.

Như vậy, khi đưa tất cả các yếu tố vào cùng một mô hình phân tích, ảnh hưởng của các yếu tố vẫn không đổi và rõ ràng. Điều này cho thấy ảnh hưởng của các yếu tố lớp thế hệ kết hôn, học vấn, mức sống và nơi cư trú đối với tảo hôn của phụ nữ DTTS có tính chất nhân quả/trực tiếp khi tính đến ảnh hưởng của các yếu tố khác.

5. Kết luận

Nghiên cứu cho thấy tình trạng tảo hôn của phụ nữ DTTS ở Việt Nam vẫn còn tồn tại qua cuộc khảo sát cấp quốc gia mặc dù quy định tuổi kết hôn hợp pháp đã được đưa vào luật khá lâu. Vì vậy, đặt ra vấn đề tiếp tục tuyên truyền vận động, phổ biến Luật Hôn nhân và Gia đình đến các vùng đồng bào DTTS, vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa để hạn chế tình trạng này. Cần tiếp tục hoàn thiện nội dung chương trình giáo dục tiền hôn nhân và triển khai có hiệu quả công tác truyền thông chương trình giáo dục này. Những thông tin về hôn nhân có đăng ký kết hôn, xây dựng gia đình hạnh phúc, bình đẳng cần được chú ý trong các chương trình giáo dục tiền hôn nhân cho thanh thiếu niên; cần phải đặc biệt chú ý công tác truyền thông cho nhóm thanh thiếu niên đã bỏ học sớm, có trình độ học vấn thấp (Nguyễn Hữu Minh, Trần Thị Hồng, 2011). Đặc biệt, cần thực hiện nghiêm túc Quyết định số 498/

QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 14/4/2015 về việc phê duyệt đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2025”. Mục tiêu của Quyết định là nâng cao nhận thức và ý thức pháp luật, chuyển đổi hành vi trong hôn nhân của đồng bào DTTS góp phần giảm thiểu tình trạng tảo hôn trong vùng DTTS; Giảm bình quân 2% - 3%/năm số cặp tảo hôn đối với các địa bàn, DTTS có tỷ lệ tảo hôn cao; Đến năm 2025, phần đầu ngăn chặn, hạn chế tình trạng tảo hôn trong vùng DTTS với các hoạt động rất đa dạng và tập trung vào vùng DTTS, chú trọng khu vực miền núi phía Bắc.

Mặc dù đã có rất nhiều chương trình của Chính phủ được thiết kế và thực hiện để hỗ trợ đồng bào các DTTS, nhưng đây vẫn là những “lời nghèo” của đất nước. Vì thế, những can thiệp có hiệu quả nhằm loại trừ vấn đề tảo hôn thông qua cải thiện đời sống, nâng cao dân trí, tăng cường nguồn vốn con người cho đồng bào DTTS nói chung và phụ nữ DTTS nói riêng vẫn phải tiếp tục thực hiện và tiến hành có trọng điểm.

Đầu tư vào nguồn vốn con người cho trẻ em gái DTTS, đặc biệt là giáo dục là một trong những cách hiệu quả nhất để mang lại năng lực cá nhân, cuộc sống hạnh phúc, xóa đói giảm nghèo, ổn định xã hội. Theo dự án Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc, giáo dục trung học cơ sở hoặc cao hơn cho phụ nữ là một yếu tố mang tính chiến lược và điều này sẽ mang lại “hiệu quả lớn nhất cho việc trao quyền cho phụ nữ”. Giáo dục mang lại hiệu quả cho nữ giới nhiều hơn nam giới vì phụ nữ có học sẽ thay đổi thái độ của họ đối với các hủ tục, trong đó có vấn đề tảo hôn (UNFPA, 2005). Bởi vì, những người mẹ có học vấn sẽ làm tăng nguồn vốn con người thông qua ảnh hưởng của họ đối với sức khỏe, học vấn và dinh dưỡng cho con cái trong tương lai. Con gái của những người mẹ có học vấn có nhiều khả năng được đến trường hơn, được tiếp cận với những kiến thức và có năng lực trong hoạt động lao động.

Tài liệu tham khảo

Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương. (2010). *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.

Bộ Giáo dục và Đào tạo, & UNICEF Việt Nam. (2013). *Báo cáo trẻ em ngoài nhà trường: Nghiên cứu của Việt Nam*. Hà Nội.

Blum, R. W., Astone, N. M., Decker, M. R., & Mouli, V. C. (2014). A conceptual framework for early adolescence: A platform for research. *International Journal of Adolescent Medical Health*, vol 26, pp. 321–331.

Bussarawan, T., Vinh, H. Van, & Lan, N. T. P. (2007). *Changing transitions to adulthood in Vietnam's remote northern uplands: A focus*

on ethnic minority youth and their families. Population Council, Hanoi.

Bumpass, L. L., & Mason, K. O. (2006). Các quá trình gia đình và những gợi ý cho tương lai. *Tạp chí Xã hội học*, (số 2), 103–114.

Goode, W. J. (1963). *World revolution and family patterns*. New York: Free Press.

Hoa, Đ. T., Lân, L. N., Sơn, L. H., & Long, T. Q. (2016). Đặc điểm và xu hướng của các cuộc hôn nhân xuyên biên giới. Trong Đ. T. Hoa (chủ biên), *Hôn nhân xuyên biên giới với phát triển xã hội (Sách chuyên khảo)*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.

Huê, T. T. M. (2014). *Tảo hôn của người dân tộc H'Mông ở tỉnh Bắc Cạn: Thực trạng và nguyên nhân*. (Luận văn Thạc sỹ, Hà Nội).

- Inglehart, R. (2008). *Hiện đại hóa và hậu hiện đại hóa*. Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia.
- Jones, N., Presler-Marshall, E., & Anh, T. T. Van. (2014). *Early marriage among Vietnam's Hmong: How unevenly changing gender norms limit Hmong adolescent girls' options in marriage and life*. Overseas Development Institute, London.
- Long, T. Q. (2014). Biến đổi cấu trúc hộ gia đình Việt Nam và mối liên hệ với các yếu tố nhân khẩu học - xã hội. In N. H. Minh (chủ biên), *Gia đình Việt Nam trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập từ cách tiếp cận so sánh* (tr. 129–144). Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
- Long, T. Q. (2016). Mối liên hệ giữa các yếu tố nhân khẩu học - xã hội và tử vong trẻ em dưới 1 tuổi ở Việt Nam. *Tạp Chí Nghiên Cứu Gia Đình và Giới*, (số 1), 61–72. Minh, N. H. (2010). Tuổi kết hôn ở Việt Nam và các yếu tố tác động. *Tạp Chí Nghiên Cứu Gia Đình và Giới*, (số 5), 3–15.
- Minh, N. H., & Hồng, T. T. (2011). Thái độ của thanh thiếu niên Việt Nam về hôn nhân và gia đình. *Tạp Chí Nghiên Cứu Gia Đình và Giới*, (số 4), 3–14.
- Tổng cục Thống kê. (2006). *Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2006 (MICS 3)*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
- Tổng cục Thống kê. (2015). *Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014: Các kết quả chủ yếu*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
- Tổng cục Thống kê. (2017). *Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2016*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
- Tổng cục Thống kê, & UNICEF. (2015). *Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2014, Báo cáo cuối cùng*. Hà Nội.
- Tỉnh Điện Biên, & UNICEF Việt Nam. (2010). *Phân tích tình hình trẻ em tỉnh Điện Biên*. Hà Nội.
- UBND tỉnh Kon Tum, & UNICEF Việt Nam. (2015). *Phân tích tình hình trẻ em và phụ nữ tỉnh Kon Tum*.
- UBND tỉnh Ninh Thuận, & UNICEF Việt Nam. (2012). *Phân tích tình hình trẻ em tỉnh Ninh Thuận*.
- UNICEF, & UNFPA. (2017). *Tảo hôn ở Việt Nam*. Hà Nội.
- UNICEF Việt Nam, & UNFPA Việt Nam. (2018). *Hiểu rõ thực trạng kết hôn trẻ em tại Việt Nam*. Hà Nội.
- UBND tỉnh Lào Cai, & UNICEF Việt Nam. (2016). *Phân tích tình hình trẻ em tỉnh Lào Cai*. Hà Nội.
- Ủy ban Dân tộc. (2014). *Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số*. Hà Nội.
- UNFPA. (2005). *The promise of equality gender equity, reproductive health and the millennium development goals*. United Nations Population Fund, New York.
- UNFPA. (2013). *Motherhood in childhood - Facing the challenge of adolescent pregnancy*. United Nations Population Fund, New York.
- World Bank. (2006). *Development and the next generation*. Washington, D.C.

CHILD MARRIAGE IN ETHNIC MINORITY WOMEN AND INFLUENCING FACTORS

Tran Quy Long

Institute for Family and Gender Studies
Email: tranquylong@gmail.com

Received: 10/10/2019
Reviewed: 20/10/2019
Revised: 25/10/2019
Accepted: 9/11/2019
Released: 20/11/2019

DOI:

Abstract: According to the results of national surveys, there is a difference in child marriage rates among ethnic minority groups. Analysis of the Multiple indicator cluster survey 2014 data shows that the rate of child marriage in women aged 15-49 is lower than that of recent marriage groups. With higher education and living standards, ethnic minority women have lower child marriage rates. Ethnic minority women in rural areas have higher rates of child marriage than in urban areas. The problem is that it is necessary to actively advocate and disseminate the Law on Marriage and Family to ethnic minority areas to reduce child marriage; Investing more resources in human capital for ethnic minority girls to bring understanding and awareness to eliminate child marriage; have the power and life to be happy, safe and good in the future.

Keywords: Child marriage; Child marriage; Girls; Juvenile; Ethnic minority women.